BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Số: 3356/TB-ĐHSP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 10 năm 2024

THÔNG BÁO

Về việc chiêu sinh chương trình bổ sung kiến thức sau đại học đợt 2 năm 2024

Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh thông báo chiêu sinh chương trình bổ sung kiến thức Sau đại học đợt 2 năm 2024 dành cho các thí sinh chuẩn bị dự tuyển vào chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ năm 2025, cụ thể:

1. Đối tượng

Người đã tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học ngành phù hợp, ngành khác theo Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ và Thông tư số 09/2022/TT/BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành về việc Quy định Danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học.

2. Danh mục các ngành chiêu sinh chương trình bổ sung kiến thức

STT	Tên ngành	Danh mục các ngành trình độ đại học phù hợp phải học chương trình bổ sung kiến thức
1	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán	Toán học; Toán cơ; Toán ứng dụng; Thống kê; Toán Tin.
2	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Vật lý	Vật lý học; Sư phạm Khoa học tự nhiên; Sư phạm Kỹ thuật Công nghiệp; Vật lý nguyên tử và hạt nhân; Vật lý kỹ thuật; Kỹ thuật hạt nhân; Sư phạm Công nghệ.
3	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	Khoa học vật liệu; Công nghệ vật liệu; Công nghệ kỹ thuật hạt nhân; Kỹ thuật vật liệu; Vật lý kỹ thuật; Kỹ thuật hạt nhân; Kỹ thuật hình ảnh y học; Sư phạm công nghệ; Sư phạm Khoa học tự nhiên.
4	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Hóa học	Hoá học; Sư phạm Khoa học tự nhiên.
5	Hóa hữu cơ	Khoa học môi trường; Kỹ thuật môi trường; Sư phạm Khoa học tự nhiên.
6	Hóa vô cơ	
7	Sinh thái học	Sư phạm Khoa học tự nhiên; Công nghệ Sinh học; Kỹ thuật sinh học; Sinh học ứng dụng; Nông nghiệp; Sư phạm Kỹ thuật nông nghiệp.
8	Khoa học máy tính	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa; Khoa học tính toán; Kỹ thuật điện; Kỹ thuật điện tử - viễn thông; Kỹ thuật y sinh; Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa; Kỹ thuật cơ điện tử; Toán học; Toán tin; Sư phạm Vật lý; Vật lý học.

STT	Tên ngành	Danh mục các ngành trình độ đại học phù hợp phải học chương trình bổ sung kiến thức
9	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Pháp	Nhóm ngành Đào tạo giáo viên (trừ Sư phạm Tiếng Pháp, xem phụ lục 3); Ngôn ngữ, văn học và văn hoá Việt Nam; Ngôn ngữ, văn học và văn hoá nước ngoài (trừ Ngôn ngữ Pháp); Kinh tế học; Xã hội học và nhân học; Tâm lý học; Khu vực học; Báo chí và truyền thông; Thông tin - Thư viện; Văn thư - Lưu trữ - Bảo tàng; Quản trị - Quản lý; Khoa học trái đất; Du lịch; Khoa học giáo dục; Khách sạn - Nhà hàng (xem phụ lục 4) và Địa lý học; Khoa học môi trường.
10	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Ngữ văn	Văn học; Việt Nam học; Ngôn ngữ học; Báo chí; Văn hóa học; Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam.
11	Văn học Việt Nam	Hán Nôm; Báo chí; Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam; Sáng tác văn học; Văn hóa học; Ngôn ngữ Anh; Ngôn ngữ Trung Quốc; Ngôn ngữ Pháp; Ngôn ngữ Hàn Quốc; Ngôn ngữ Nga; Ngôn ngữ Nhật; Sư phạm Tiếng Anh, Sư phạm Tiếng Trung Quốc; Sư phạm Tiếng Pháp; Sư phạm Tiếng Hàn Quốc; Sư phạm Tiếng Nga; Sư phạm Tiếng Nhật.
12	Văn học nước ngoài	
13	Lý luận văn học	
14	Ngôn ngữ học	
15	Lịch sử Việt Nam	Hồ Chí Minh học; Quốc tế học; Quan hệ quốc tế; Việt Nam học; Đông phương học; Nhật Bản học; Hàn Quốc học; Trung Quốc học; Đông Nam Á học; Châu Á học; Thái Bình Dương học; Tôn giáo học.
16	Lịch sử thế giới	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam; Quốc tế học; Việt Nam học; Đông phương học; Nhật Bản học; Hàn Quốc học; Trung Quốc học; Đông Nam Á học; Châu Á học; Thái Bình Dương học; Tôn giáo học.
17	Địa lý học	Sư phạm Lịch sử - Địa lý; Địa lý và môi trường biển; Địa chất học; Bản đồ học; Địa lý tự nhiên; Khí tượng và khí hậu học; Thủy văn học; Hải dương học; Khoa học địa chính; Quản lý đất đai; Du lịch; Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; Môi trường và bảo vệ môi trường.
18	Giáo dục học (Giáo dục tiểu học)	Sư phạm Ngữ văn; Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam; Sư phạm Toán; Sư phạm tiếng Anh; Giáo dục mầm non; Quản lý giáo dục; Giáo dục học; Tâm lý học giáo dục.
19	Giáo dục học (Giáo dục thể chất)	Sư phạm Giáo dục Thể chất và Quốc phòng; Thể dục thể thao; Y sinh học Thể dục thể thao; Huấn luyện Thể dục thể thao; Quản lý Thể dục thể thao.

STT	Tên ngành	Danh mục các ngành trình độ đại học phù hợp phải học chương trình bổ sung kiến thức
20	Giáo dục học (Giáo dục chính trị)	Triết học, Kinh tế chính trị, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Hồ Chí Minh học, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Chính trị học, Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước, Báo chí, Giáo dục kinh tế, Giáo dục pháp luật, Giáo dục An ninh - Quốc phòng, Lịch sử - Giáo dục công dân.
21	Giáo dục học	- Nhóm 1: Đào tạo giáo viên (xem phụ lục 3) và các ngành khác (phải có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm theo quy định, trừ các ngành tại Nhóm 2). - Nhóm 2: Chính trị học; Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước; Quản lý nhà nước; Quan hệ quốc tế; Xã hội học; Nhân học; Tâm lý học; Tâm lý học giáo dục; Địa lý học; Quốc tế học; Châu Á học; Thái Bình Dương học; Đông phương học; Trung Quốc học; Nhật Bản học; Hàn Quốc học; Đông Nam Á học; Việt Nam học; Công tác xã hội; Công tác thanh thiếu niên; Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật; Quản lý thể dục thể thao; Huấn luyện thể thao.
22	Quản lý giáo dục	- Nhóm 1: Đào tạo giáo viên (xem phụ lục 3); Quản lý văn hóa; Quản lý nhà nước; Quản lý thông tin; Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật; Quản lý thể dục thể thao; Khoa học quản lý; Quản lý công; Quản trị nhân lực; Hệ thống thông tin quản lý; Quản trị văn phòng; Quan hệ lao động; Quản lý dự án; Quản lý nhà nước về an ninh trật tự; Tâm lý học giáo dục. - Nhóm 2: Tất cả các ngành khác. *Lưu ý: Người dự tuyển đã tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành khác với ngành Quản lý giáo dục (nhóm 2) phải có tối thiểu 2 năm (24 tháng) kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực giáo dục.*
23	Tâm lý học	Giáo dục học; Quản lý giáo dục; Giáo dục mầm non; Giáo dục tiểu học; Công tác Xã hội; Giáo dục Đặc biệt; Kinh tế; Kinh tế chính trị; Kinh tế đầu tư; Kinh tế phát triển; Kinh tế quốc tế; Thống kê kinh tế; Toán kinh tế; Kinh tế số; Chính trị học; Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước; Quản lý nhà nước; Quan hệ quốc tế; Xã hội học; Nhân học; Địa lý học; Quốc tế học; Châu Á học; Thái Bình Dương học; Đông phương học; Trung Quốc học; Nhật Bản học; Hàn Quốc học; Đông Nam Á học; Việt Nam học.

3. Danh mục các học phần của chương trình bổ sung kiến thức (Xem phụ lục 2)

4. Điều kiện xét miễn học các học phần

- Bảng điểm có tên học phần, số tín chỉ hoặc số tiết có trùng hoặc tương đương trở lên;
- Điểm trung bình học phần phải đạt từ điểm 4.0 theo thang điểm 10 (điểm D theo thang điểm chữ) trở lên đối với chương trình đào tạo theo tín chỉ và từ điểm 5.0 theo thang điểm 10 trở lên đối với chương trình đào tạo theo niên chế.
- Học viên được miễn học học phần nào thì được miễn giảm học phí của học phần đó.

5. Kế hoạch chiêu sinh

5.1. Thời gian nhận hồ sơ: Từ 01/11/2024 đến 29/11/2024, cụ thể:

- Bước 1: Thí sinh đăng ký trực tuyến tại: https://forms.gle/uyA7fN8uVGM2At3F7, trước ngày 25/11/2024.

- Bước 2. Thí sinh nộp hồ sơ trực tiếp tại Phòng Sau đại học (C.103, C.104) hoặc nộp hồ sơ thông qua hệ thống bưu điện trước ngày 25/11/2024, gửi về địa chỉ: Phòng Sau đại học, Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, số 280 An Dương Vương, Phường 4, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

5.2. Thời gian khai giảng và lịch học

- Khai giảng: Dự kiến 8 giờ 00, thứ 7, ngày 07/12/2024;
- Lịch học: Thứ 7 và Chủ nhật hằng tuần (Sáng: 7^h30 -11^h30; Chiều: 13^h30 - 17^h00).

5.3. Hướng dẫn nộp học phí

- Học phí: 750.000 đồng/tín chỉ.
- Hình thức và thời gian nộp học phí: Chuyển khoản trước 29/11/2024, cụ thể:
  + Tên tài khoản : Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh;
  + Số tài khoản : 1606201049682 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank), Chi nhánh An Phú;
  + Nội dung : Họ và tên, BSKT D2 2024, Ký hiệu ngành, Số điện thoại.
  Ví dụ: Nguyen Van A BSKT D2 2024 QLGD 0909011486

6. Hồ sơ đăng ký, gồm:

- 01 phiếu đăng ký học (Theo mẫu, xem Phụ lục 1);
- 01 bản sao có chứng thực bằng tốt nghiệp đại học hoặc giấy xác nhận đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên);
- 01 bản sao có chứng thực bảng điểm tốt nghiệp và chứng chỉ hoặc bảng điểm và giấy chứng nhận khác có liên quan (nếu có);
- 01 bản sao Căn cước công dân;
- 01 bản minh chứng về nộp học phí.

7. Giấy chứng nhận

Kết thúc khóa học, học viên tích lũy đủ và đạt các học phần theo quy định hiện hành, được Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh cấp "Giấy chứng nhận hoàn thành chương trình bổ sung kiến thức".

Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh kính đề nghị quý cơ quan truyền thông rộng rãi "*Thông báo chiêu sinh chương trình bổ sung kiến thức Sau đại học đợt 2 năm 2024*" đến viên chức, người lao động thuộc và trực thuộc cơ quan có nhu cầu nâng cao trình độ chuyên môn. Chúng tôi xin trân trọng cám ơn./.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Bùi Trần Quỳnh Ngọc

Nơi nhận:
- Các sở/phòng GD&ĐT, các Viện;
- Các cơ sở giáo dục;
- Các đơn vị thuộc và trực thuộc trường;
- Các tổ chức và cá nhân có nhu cầu;
- Lưu: TCHC, SĐH, KHTC.

Ghi chú: Để biết thêm thông tin, xin liên hệ Phòng Sau đại học (C.103), Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh
- Địa chỉ : 280 An Dương Vương, Phường 4, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại : 028.38391077, 028.38352020 (184)
- Website : http://hcmue.edu.vn
- Email : phongsdh@hcmue.edu.vn hoặc luyenhd@hcmue.edu.vn

Phụ lục 1.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHIẾU ĐĂNG KÝ HỌC
CHƯƠNG TRÌNH BỔ SUNG KIẾN THỨC SAU ĐẠI HỌC

1. Thông tin về người đăng ký học

- Họ và tên (*viết chữ in hoa*): .....
- Sinh ngày ..... tháng ..... năm .....; Nơi sinh: .....
- Giới tính: Nam ☐ Nữ ☐; Dân tộc: .....
- E-mail: .....
- Số điện thoại: .....

2. Thông tin về ngành đăng ký học: .....

3. Thông tin về văn bằng đại học trở lên

- Cơ sở cấp: .....
- Ngành tốt nghiệp: ..... ; Năm tốt nghiệp: .....
- Xếp loại tốt nghiệp: ..... ; Hình thức đào tạo: .....

4. Thông tin về bảng điểm và chứng chỉ hoặc giấy chứng nhận khác có liên quan

Có ☐ Không ☐

5. Thông tin về miễn học phần

Có ☐ Không ☐

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày ... tháng ... năm 20....
NGƯỜI ĐĂNG KÝ
(Ký tên và ghi rõ họ tên)

Phụ lục 2. Danh mục các học phần của chương trình bổ sung kiến thức sau đại học

1. Ngành Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán

STT	Tên học phần	Số tín chỉ
1	Lý luận dạy học đại cương	3
2	Phương pháp dạy học Đại số Giải tích	3
3	Phương pháp dạy học Hình học	2
4	Phương pháp dạy học toán ứng dụng	3
Tổng số tín chỉ		11

2. Ngành Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Vật lý

STT	Tên học phần	Số tín chỉ
1	Phát triển chương trình Vật lý phổ thông	3
2	Thiết kế bài dạy Vật lý	2
3	Thí nghiệm Vật lý phổ thông	2
4	Đại cương về lý luận dạy học	2
5	Đánh giá trong giáo dục	2
Tổng số tín chỉ		11

3. Ngành Vật lý nguyên tử và hạt nhân

STT	Tên học phần	Số tín chỉ
1	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	3
2	Cơ học lượng tử	3
3	Xác suất thống kê	2
4	Điện từ học	3
Tổng số tín chỉ		11

4. Ngành Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Hóa học

4.1. Cử nhân Sư phạm Khoa học tự nhiên

STT	Tên học phần	Số tín chỉ
1	Cơ sở lý thuyết Hoá học hữu cơ	2
2	Hoá lý 1	4
3	Cơ sở lý thuyết hóa học vô cơ	2
4	Kiểm tra đánh giá trong môn Hoá học	2
5	Phát triển chương trình trong môn Hoá học ở trường phổ thông	3
Tổng số tín chỉ		13

4.2. Cử nhân Hóa học

STT	Tên học phần	Số tín chỉ
1	Tâm lý học giáo dục	4
2	Giáo dục học	4
3	Đại cương về lý luận và phương pháp dạy học hoá học	2
4	Kiểm tra đánh giá trong môn Hoá học	2
5	Phát triển chương trình trong môn Hoá học ở trường phổ thông	3
Tổng số tín chỉ		15

5. Ngành Hóa hữu cơ

STT	Tên học phần	Số tín chỉ
1	Hoá học hữu cơ 1	3
2	Hoá học hữu cơ 2	3
3	Một số phương pháp phổ ứng dụng vào hoá học	2
4	Cơ sở lý thuyết Hoá học hữu cơ	2
Tổng số tín chỉ		10

6. Ngành Hóa vô cơ

STT	Tên học phần	Số tín chỉ
1	Hoá học vô cơ 1	3
2	Hoá học vô cơ 2	2
3	Lý thuyết cơ bản trong Hoá học vô cơ	2
4	Một số phương pháp nghiên cứu vật liệu vô cơ	2
Tổng số tín chỉ		9

7. Ngành Sinh thái học

STT	Tên học phần	Số tín chỉ
1	Sinh thái học	2
2	Tiến hoá và đa dạng sinh học	2
3	Thực vật học	2
4	Động vật học	2
5	Vi sinh vật học	2
Tổng số tín chỉ		10

8. Ngành Khoa học máy tính

STT	Tên học phần	Số tín chỉ
1	Cơ sở dữ liệu	3
2	Lập trình hướng đối tượng	3
3	Cấu trúc dữ liệu	3
4	Phân tích và thiết kế giải thuật	3
5	Trí tuệ nhân tạo	3
Tổng số tín chỉ		15

9. Ngành Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Pháp

STT	Tên học phần	Số tín chỉ
1	Nghe – Nói trình độ C1 (có chứng chỉ DALF/TCF trình độ C1, miễn học)	3
2	Đọc – Viết trình độ C1 (có chứng chỉ DALF/TCF trình độ C1, miễn học)	3
3	Phương pháp dạy học môn tiếng Pháp	3

Tổng số tín chỉ	9

10. Ngành Văn học Việt Nam, Văn học nước ngoài, Lý luận văn học và Ngôn ngữ học

STT	Tên học phần	Số tín chỉ
1	Nghệ thuật học	2
2	Cơ sở lý luận văn học	2
3	Ngôn ngữ văn chương	2
4	Nhập môn truyền thông	2
5	Đọc hiểu văn bản văn học từ một số lý thuyết hiện đại	2
6	Tư duy phản biện trong dạy học Ngữ văn	2
Tổng số tín chỉ		12

11. Ngành Lịch sử Việt Nam

STT	Tên học phần	Số tín chỉ
1	Phương pháp luận sử học	2
2	Lịch sử Việt Nam cổ trung đại	4
3	Lịch sử Việt Nam cận đại	3
4	Lịch sử Việt Nam hiện đại	4
Tổng số tín chỉ		13

12. Ngành Lịch sử thế giới

STT	Tên học phần	Số tín chỉ
1	Lịch sử thế giới cổ trung đại	4
2	Lịch sử thế giới cận hiện đại	4
3	Lịch sử Đông Nam Á	2
Tổng số tín chỉ		10

13. Ngành Địa lý học

STT	Tên học phần	Số tín chỉ
1	Địa lý tự nhiên đại cương	3
2	Địa lý kinh tế - xã hội đại cương	3
3	Địa lý tự nhiên Việt Nam và Thế giới	4
4	Địa lý kinh tế - xã hội Việt Nam và Thế giới	4
Tổng số tín chỉ		14

14. Ngành Giáo dục học (Giáo dục tiểu học)

14.1. Sư phạm Ngữ văn, Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam

STT	Tên học phần	Số tín chỉ
1	Tâm lý học tiểu học	2
2	Giáo dục học tiểu học	3
3	Lý luận dạy học Tiếng Việt ở tiểu học	4
4	Cơ sở toán ở tiểu học	3
5	Lý luận dạy học Toán ở tiểu học	3
Tổng số tín chỉ		15

14.2. Sư phạm Toán học

STT	Tên học phần	Số tín chỉ
1	Tâm lý học tiểu học	2
2	Giáo dục học tiểu học	3
3	Lý luận dạy học Tiếng Việt ở tiểu học	4
4	Lý luận dạy học Toán ở tiểu học	3
5	Cơ sở Tiếng Việt ở tiểu học	3
Tổng số tín chỉ		15

14.3. Sư phạm tiếng Anh, Giáo dục mầm non, Quản lý giáo dục, Giáo dục học, Tâm lý học giáo dục

STT	Tên học phần	Số tín chỉ
1	Giáo dục học tiểu học	2
2	Lý luận dạy học Tiếng Việt ở tiểu học	4
3	Cơ sở toán ở tiểu học	3
4	Lý luận dạy học Toán ở tiểu học	3
5	Cơ sở Tiếng Việt ở tiểu học	3
Tổng số tín chỉ		15

15. Ngành Giáo dục học (Giáo dục thể chất)

STT	Tên học phần	Số tín chỉ
1	Phương pháp dạy học môn giáo dục thể chất	2
2	Thực hành dạy học	3
3	Lý luận và phương pháp giáo dục thể chất - Học phần 1	2
4	Lý luận và phương pháp giáo dục thể chất - Học phần 2	2
5	Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học môn Giáo dục Thể chất	2
Tổng số tín chỉ		11

16. Ngành Giáo dục học (Giáo dục chính trị)

STT	Tên học phần	Số tín chỉ
1	Giáo dục học	3
2	Triết lý giáo dục	3
3	Chuyên đề Chủ nghĩa Mác - Lênin và thời đại ngày nay	3
4	Chuyên đề Tư tưởng Hồ Chí Minh và Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	3
Tổng số tín chỉ		12

17. Ngành Giáo dục học

STT	Tên học phần	Số tín chỉ
1	Giáo dục học	4
2	Tổ chức hoạt động dạy học	2
3	Kiểm tra và đánh giá trong giáo dục	2
4	Nhân cách và lao động của nhà giáo Việt Nam	2
Tổng số tín chỉ		10

18. Ngành Quản lý giáo dục

18.1. Nhóm 1

STT	Tên học phần	Số tín chỉ
1	Giáo dục học	4
2	Đại cương về khoa học quản lý	2
3	Đại cương khoa học quản lý giáo dục	3
4	Tổ chức quản lý cơ sở giáo dục	2
Tổng số tín chỉ		11

18.2. Nhóm 2

STT	Tên học phần	Số tín chỉ
1	Giáo dục học	4
2	Đại cương về khoa học quản lý	2
3	Đại cương khoa học quản lý giáo dục	3
4	Tổ chức quản lý cơ sở giáo dục	2
5	Tâm lý học đại cương	2
6	Chiến lược phát triển giáo dục	2
Tổng số tín chỉ		15

19. Ngành Tâm lý học

STT	Tên học phần	Số tín chỉ
1	Nhập môn Tâm lý học và Phương pháp luận Tâm lý học	2
2	Tâm lý học cơ bản	4
3	Tâm lý học phát triển	3
4	Tâm lý học xã hội	2
5	Tâm lý học tổ chức	2
6	Nhập môn Tham vấn tâm lý	2
Tổng số tín chỉ		15

20. Ngành Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Ngữ văn

20.1. Nhóm 1: Văn học

STT	Tên học phần	Số tín chỉ
1	Phát triển chương trình môn Ngữ văn	3
2	Đại cương về lý luận dạy học	2
3	Tâm lý học giáo dục	4
Tổng số tín chỉ		9

20.2. Nhóm 2: Việt Nam học; Ngôn ngữ học; Báo chí; Văn hóa học; Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam

STT	Tên học phần	Số tín chỉ
1	Phát triển chương trình môn Ngữ văn	3
2	Đại cương về lý luận dạy học	2
3	Tâm lý học giáo dục	4
4	Cơ sở lý luận văn học	2
Tổng số tín chỉ		11

Phụ lục 3. Danh mục nhóm ngành Đào tạo giáo viên

Mã ngành	Tên ngành
7140201	Giáo dục Mầm non
7140202	Giáo dục Tiểu học
7140203	Giáo dục Đặc biệt
7140204	Giáo dục Công dân
7140205	Giáo dục Chính trị
7140206	Giáo dục Thể chất
7140207	Huấn luyện thể thao
7140208	Giáo dục Quốc phòng - An ninh
7140209	Sư phạm Toán học
7140210	Sư phạm Tin học
7140211	Sư phạm Vật lý
7140212	Sư phạm Hóa học
7140213	Sư phạm Sinh học
7140214	Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp
7140215	Sư phạm Kỹ thuật nông nghiệp
7140217	Sư phạm Ngữ văn
7140218	Sư phạm Lịch sử
7140219	Sư phạm Địa lý
7140221	Sư phạm Âm nhạc
7140222	Sư phạm Mỹ thuật
7140223	Sư phạm Tiếng Bana
7140224	Sư phạm Tiếng Êđê
7140225	Sư phạm Tiếng Jrai
7140226	Sư phạm Tiếng Khmer
7140227	Sư phạm Tiếng H'mong
7140228	Sư phạm Tiếng Chăm
7140229	Sư phạm Tiếng M'nông
7140230	Sư phạm Tiếng Xêđăng
7140231	Sư phạm Tiếng Anh
7140232	Sư phạm Tiếng Nga
7140233	Sư phạm Tiếng Pháp
7140234	Sư phạm Tiếng Trung Quốc
7140235	Sư phạm Tiếng Đức
7140236	Sư phạm Tiếng Nhật
7140237	Sư phạm Tiếng Hàn Quốc
7140245	Sư phạm nghệ thuật
7140246	Sư phạm công nghệ
7140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên
7140248	Giáo dục pháp luật
7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lý

Phụ lục 4. Danh mục các nhóm ngành

1. Khoa học giáo dục

Mã ngành	Tên ngành
7140101	Giáo dục học
7140103	Công nghệ giáo dục
7140114	Quản lý giáo dục

2. Ngôn ngữ, văn học và văn hóa Việt Nam

Mã ngành	Tên ngành
7220101	Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam
7220104	Hán Nôm
7220105	Ngôn ngữ Jrai
7220106	Ngôn ngữ Khmer
7220107	Ngôn ngữ H'mong
7220108	Ngôn ngữ Chăm
7220110	Sáng tác văn học
7220112	Văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam

3. Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài

Mã ngành	Tên ngành
7220201	Ngôn ngữ Anh
7220202	Ngôn ngữ Nga
7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
7220205	Ngôn ngữ Đức
7220206	Ngôn ngữ Tây Ban Nha
7220207	Ngôn ngữ Bồ Đào Nha
7220208	Ngôn ngữ Italia
7220209	Ngôn ngữ Nhật
7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc
7220211	Ngôn ngữ Ảrập

4. Kinh tế học

Mã ngành	Tên ngành
7310101	Kinh tế
7310102	Kinh tế chính trị
7310104	Kinh tế đầu tư
7310105	Kinh tế phát triển
7310106	Kinh tế quốc tế
7310107	Thống kê kinh tế
7310108	Toán kinh tế
7310109	Kinh tế số

5. Xã hội học và nhân học

Mã ngành	Tên ngành
7310301	Xã hội học
7310302	Nhân học

6. Tâm lý học

Mã ngành	Tên ngành
7310401	Tâm lý học
7310403	Tâm lý học giáo dục

7. Khu vực học

Mã ngành	Tên ngành
7310601	Quốc tế học
7310602	Châu Á học
7310607	Thái Bình Dương học
7310608	Đông phương học
7310612	Trung Quốc học
7310613	Nhật Bản học
7310614	Hàn Quốc học
7310620	Đông Nam Á học
7310630	Việt Nam học

8. Báo chí và truyền thông

Mã ngành	Tên ngành
7320101	Báo chí
7320104	Truyền thông đa phương tiện
7320105	Truyền thông đại chúng
7320106	Công nghệ truyền thông
7320107	Truyền thông quốc tế
7320108	Quan hệ công chúng

9. Thông tin – Thư viện

Mã ngành	Tên ngành
7320201	Thông tin - Thư viện
7320205	Quản lý thông tin

10. Văn thư – Lưu trữ - Bảo tàng

Mã ngành	Tên ngành
7320303	Lưu trữ học
7320305	Bảo tàng học

11. Quản trị - Quản lý

Mã ngành	Tên ngành
7340401	Khoa học quản lý
7340403	Quản lý công
7340404	Quản trị nhân lực

7340405	Hệ thống thông tin quản lý
7340406	Quản trị văn phòng
7340408	Quan hệ lao động
7340409	Quản lý dự án

12. Khoa học trái đất

Mã ngành	Tên ngành
7440201	Địa chất học
7440212	Bản đồ học
7440217	Địa lý tự nhiên
7440222	Khí tượng và khí hậu học
7440224	Thủy văn học
7440228	Hải dương học

13. Du lịch

Mã ngành	Tên ngành
7810101	Du lịch
7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành

14. Khách sạn, nhà hàng

Mã ngành	Tên ngành
7810201	Quản trị khách sạn
7810202	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống